TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KRÔNG NĂNG
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/HNGĐ - ST
Ngày: 18 - 3 - 2019
V/v: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐĂKLĂK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Ngọc San.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Lê Đăng Huấn.
2. Ông Y Míp Niê.
- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lương Thị Ngọc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng.

Ngày 18 tháng 3 năm 2019, Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2019/TLST - HNGĐ ngày 17 tháng 01 năm 2019 về "Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2019/QĐXXST - HNGĐ ngày 04 tháng 3 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: **Ông Trần Đình B.**
Địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.
2. Bị đơn: **Bà Trần Thị T.**
Địa chỉ: Thôn X, xã P, huyện K, tỉnh Đắk Lắk – Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 09/01/2019, tại bản tự khai cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn ông Trần Đình B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống với nhau, ông và bà T chung sống với nhau hòa thuận được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính cách hai người không hợp nhau. Do hiện nay giữa hai người đã phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, không thể chung sống với nhau được nữa, hai người cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy ông yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận ông và bà T là vợ, chồng.

Về con chung: Quá trình chung sống với nhau ông và bà T có 02 con chung là cháu Trần Đình T1 (sinh ngày 02/6/1994) và cháu Trần Thị Thùy D (sinh ngày 02/10/1995). Do các con chung đã trên 18 tuổi nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về trách nhiệm nuôi con.

Về phân chia tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 25/01/2019 và tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Trần Thị T trình bày: Nội dung trình bày của ông Trần Đình B như trên là hoàn toàn đúng. Bà và ông B chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 đến nay, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Hiện nay ông B yêu cầu không công nhận bà và ông B là vợ, chồng thì bà chấp nhận. Quá trình chung sống bà và ông B có 02 con chung là cháu Trần Đình T1 (sinh ngày 02/6/1994) và cháu Trần Thị Thùy D (sinh ngàyd 02/10/1995). Đối với con chung các cháu đã trên 18 tuổi nên bà không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết về trách nhiệm nuôi con.

Về phân chia tài sản chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ đã thu thập, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông Trần Đình B và bà Trần Thị T chung sống với nhau như vợ chồng, có tổ chức lễ cưới theo phong tục, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do vợ chồng phát sinh mâu thuẫn không thể tiếp tục duy trì cuộc sống chung như vợ chồng được nữa nên ông B đã khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận ông và bà T là vợ, chồng. Như vậy, tranh chấp giữa ông B và bà T là "Tranh chấp về Hôn nhân và gia đình" theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông B và bà T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay, không làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền là trái với quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Nay ông B có yêu cầu chấm dứt quan hệ như vợ chồng với bà T. Xét tình cảm giữa ông B và bà T không còn và hai người cũng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vì vậy HĐXX xét thấy cần áp dụng khoản 1 Điều 9 và khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình để tuyên bố không công nhận ông B và bà T là vợ, chồng.

- Về con chung: Ông B và bà T có 02 con chung là Trần Đình T1 (sinh ngày 02/6/1994) và Trần Thị Thùy D (sinh ngày 02/10/1995). Các con chung của ông B và bà T đều đã trên 18 tuổi, nên HĐXX không đặt ra để xem xét về trách nhiệm nuôi con chung.

- Về phân chia tài sản: Quá trình giải quyết vụ án cả ông B và bà T đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Ông B là người có đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết việc tranh chấp về hôn nhân và gia đình nên phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, khoản 4 Điều 147 và Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Trần Đình B và bà Trần Thị T là vợ, chồng.

2. Về án phí: Ông Trần Đình B phải nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm, được khấu trừ trong số tiền 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K theo biên lai số AA/2017/0010433 ngày 15/01/2019.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng;
- Chi cục THADS huyện K;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Bùi Ngọc San